

TT	Chỉ tiêu chi yếu	DVT	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Thực hiện năm 2020			Thực hiện 2016-2020		
			KH 2016	TH 2016	TH/KH	KH 2017	TH 2017	TH/KH	KH 2018	TH 2018	TH/KH	KH 2019	TH 2019	TH/KH	KH 2020	TH 2020	TH/KH		KH 2016-2020	TH 2016-2020
1	Tổng số phải nộp ngân sách		12,000,000	25,081,826	209%	28,000,000	28,789,836	103%	16,000,000	15,458,804	97%	19,000,000	19,288,501	102%	20,000,000	20,813,315	104%	95,000,000	109,432,282	
	Trong đó:																			
	- Thuế GTGT		3,888,682	4,977,616						1,655,095			2,570,902			2,275,088				
	- Thuế TNDN		0	0						0			0			0				
	- Thuế TNCN		166,011	102,072			102,072			117,957			213,347			141,616				
	- Thuế XK, NK		0	728,430			728,430			0			141,880			0				
	- Tiền thuế đất		8,000,000	21,014,633		23,000,000	22,965,688		13,000,000	13,402,916		15,000,000	16,335,397		17,000,000	18,386,611				
	- Khác		4,000,000	12,500		5,000,000	16,030		3,000,000	282,836		4,000,000	26,975		3,000,000	10,000				
2	Chi ngân sách nhà nước																			
VIII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN DANH GIÁ TÍNH HÌNH TC CỦA DN																			
B	PHẦN TÀI CHÍNH HÌNH TÀI																			
	CHỦNHỮN	1000d																		
	Tổng tài sản	1000d	331,761,840	291,494,728			291,494,728			312,195,849			293,626,773			265,695,888				
1.1	Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1000d	173,789,331	177,594,374			177,594,374			118,150,888			174,941,929			174,452,785				
	Tr.đó: Dự phòng các khoản	1000d																		
	ĐT TC ngắn hạn	1000d																		
1.2	Các khoản phải thu	1000d	118,249,786	90,903,732			90,903,732			76,653,542			78,990,103			61,586,373				
	Tr.đó: Đã lập dự phòng	1000d	-35,354,900	-35,349,900			-35,349,900			-35,304,900			-35,244,900			-35,144,900				
1.3	Hàng tồn kho	1000d	24,182,517	7,536,411			7,536,411			42,348,527			27,483,813			9,976,627				
	Tr.đó: Dự phòng giảm giá hàng	1000d																		
1.4	Tài sản cố định (GTCL)	1000d	20,148,303	17,731,002			17,731,002			6,559,889			5,450,872			5,666,881				
1.5	Bất động sản đầu tư	1000d	3,062,609	2,630,778			2,630,778			11,160,080			9,907,421			8,704,559				
1.6	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1000d	15,141,370	15,141,370			15,141,370			75,141,370			15,141,370			22,441,370				
	Tr.đó:	1000d																		
	- Đầu tư vào Cty con, công ty liên kết	1000d	15,141,370	15,141,370			15,141,370			15,141,370			15,141,370			15,141,370				
1.7	Tài sản khác	1000d	15,542,824	15,306,961			15,306,961			17,486,453			16,956,165			18,012,193				
2	Tổng nguồn vốn	1000d	331,761,840	291,494,728			291,494,728			312,195,849			293,626,773			265,695,888				
2.1	Tổng nợ phải trả	1000d	110,040,833	75,597,108			75,597,108			86,752,935			66,489,892			37,125,012				
2.1.1	Nợ ngắn hạn	1000d	99,101,039	59,910,109			59,910,109			73,670,983			56,402,805			30,058,108				
	Tr.đó: Nợ quá hạn	1000d																		
2.1.2	Nợ dài hạn	1000d	10,939,794	15,686,999			15,686,999			13,081,952			10,087,087			7,066,904				
	Tr.đó: Nợ quá hạn	1000d																		
2.2	Vốn chủ sở hữu	1000d	221,721,007	215,897,620			215,897,620			225,442,914			227,136,881			228,570,876				
	Tr.đó:	1000d																		
	- Vốn đầu tư của CSH	1000d	215,000,000	215,000,000			215,000,000			215,000,000			215,000,000			215,000,000				
	- Quỹ đầu tư PT	1000d	6,540,674	6,540,674			6,540,674			6,540,674			7,126,010			7,376,554				
	- Quỹ dự phòng tài chính	1000d																		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	1000d																		
	- Lợi nhuận chưa phân phối	1000d	180,333	-5,663,054			-5,663,054			3,902,240			5,010,871			6,194,322				
	- Khác	1000d																		

Phần III: THÔNG TIN QUẢN LÝ KHÁC
NOTE: (*) Là lợi nhuận sau khi trừ đi 13 tỷ đồng tiền truy thu tiền thuế đất cao hơn dự kiến, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của Công ty trong năm 2016

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

Công ty cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà

PHỤ LỤC SỐ 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	ĐỊA ĐIỂM	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020
I	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ						
1							
2							
3							
4							
5							
6							
II	TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN						
1	Năm 2016						
2	Năm 2017						
3	Năm 2018						
4	Năm 2019						
5	Năm 2020						

PHỤ LỤC SỐ 03.1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ ĐẤT

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Hồ sơ pháp lý về đất	Hồ sơ pháp lý về tài sản			Mục đích sử dụng theo Quyết định/hợp đồng/Giấy chứng nhận QSD đất	Hiện trạng sử dụng	Lộ trình từ nay đến năm 2025	Phương án đầu tư, khai thác quản lý	Ghi chú
		Đất	Nhà		Đã được xác lập quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa được xác lập quyền sở hữu tài sản						
1	780 phố Minh Khai và 9A phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	24,934.00	13,998.80	5	6	7	8	9	14	15		
1				- QĐTĐ số 475/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố Hà Nội - HĐTĐ số 528/HĐTĐ ngày 04/9/2014 - GCN QSDĐ số CL.249816 cấp ngày 11/10/2017	X		Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	Trụ sở, kho chứa hàng và cho thuê	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, bãi, văn phòng hiện có để tăng hiệu quả hoạt động; - Hoàn thiện thủ tục theo phương án được duyệt về sắp xếp xử lý cơ sở nhà đất theo nghị định 167 và 67 sửa đổi của Chính phủ.	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.	Theo ban lãnh đạo công ty được biết, hiện nay khu đất này nếu chuyển đổi sang đất làm nhà ở thương mại/hay đất hỗn hợp thương mại thì UBND thành phố Hà Nội sẽ thu hồi rồi mang ra đấu giá tìm chủ đầu tư để thực hiện dự án; còn khu đất chuyển sang thực hiện dự án làm nhà ở xã hội thì công ty được làm chủ đầu tư và phải thực hiện theo quy định về dự án nhà ở xã hội.	
2	Km 10 thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	6,095.40	2,168.00	- QĐTĐ số 2254/QĐ-UBND ngày 07/5/2019; - HĐTĐ số 523/HĐTĐ0STNMT-CCQLĐĐ ngày 20/12/2019.		X	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, bãi, văn phòng hiện có để tăng hiệu quả hoạt động; - Hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án nhà ở xã hội để sớm triển khai dự án thực hiện dự án nhà ở xã hội tại đây.	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.	Theo ban lãnh đạo công ty được biết, hiện nay khu đất này nếu chuyển đổi sang đất làm nhà ở thương mại/hay đất hỗn hợp thương mại thì UBND thành phố Hà Nội sẽ thu hồi rồi mang ra đấu giá tìm chủ đầu tư để thực hiện dự án; còn khu đất chuyển sang thực hiện dự án làm nhà ở xã hội thì công ty được làm chủ đầu tư và phải thực hiện theo quy định về dự án nhà ở xã hội.	
3	Đường Đặng Phúc Thông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	7,664.00	4,361.00	- QĐTĐ số 2776/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội; - HĐTĐ số 312/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 20/6/2018; - Giấy chứng nhận QSDĐ số CN767481 ngày 14/11/2018.	X		Trụ sở làm việc và kho KD	Văn phòng làm việc, kho KD	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, bãi hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.		
4	68 An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	975.17	1,371.00	- QĐTĐ số 5055/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội; - HĐTĐ số 821/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 28/10/2016.		X	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.		

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Hồ sơ pháp lý về đất	Hồ sơ pháp lý về tài sản		Mục đích sử dụng theo Quyết định/ hợp đồng/Giấy chứng nhận QSD đất	Hiện trạng sử dụng	Lộ trình từ nay đến năm 2025	Phương án đầu tư, khai thác quản lý	Ghi chú
		Đất	Nhà		Đã được xác lập quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa được xác lập quyền sở hữu tài sản					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	15	
5	Xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	4,279.60	2,333.00	- QĐTD số 1858/QĐ-UBND ngày 5/5/2015 của UBND thành phố Hà Nội - Hợp đồng thuê đất số 445/HĐTD-STNMT-PC ngày 09/10/2015; - Giấy chứng nhận QSDĐ số CP022358 ngày 24/12/2018.	X		Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lắp đầy điện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.	
6	Số 1 ngõ 100 đường Sài Đồng, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	2,587.20	1,556.00	- QĐTD số 311/QĐ-UBND ngày 16/1/2017 của UBND thành phố Hà Nội; - Hợp đồng thuê đất số 75/HĐTD-STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/02/2018; - Giấy chứng nhận QSDĐ số CQ335773 ngày 13/02/2019.	X		Trụ sở và kho lương thực	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, bãi, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lắp đầy điện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.	
7	Xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1,411.00	942.00	- QĐTD số 2033/QĐ-UBND ngày 15/4/2014 của UBND thành phố Hà Nội; - HĐTD số 527/HĐTD ngày 04/9/2014; - Giấy chứng nhận QSDĐ số CPI11222 ngày 16/05/2019.	X		Kho và nhà trung bày sản phẩm	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lắp đầy điện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.	
8	Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	2,083.00	2,083.00	- HĐTD số 85-24599/ĐC-ND-HĐTD ký ngày 21/6/1999; - Quyết định số 1853/QĐ-UB ngày 19/4/1990 của UBND TP Hà Nội (diện tích 2.083 m ²)		X	Kinh doanh nông sản, vật tư	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Xem xét tăng giá cho thuê và lắp đầy điện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý. - Giải quyết những vướng mắc 04 hộ gia đình CBCNV cũ về điện tích được Công ty LT Huyện Thanh Trì thanh lý từ năm 1991, 1992. - Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, đóng thuế theo đúng điện tích thực tế Công ty đang sử dụng.	

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m2)		Hồ sơ pháp lý về đất	Hồ sơ pháp lý về tài sản		Mục đích sử dụng theo Quyết định/ hợp đồng/Giấy chứng nhận QSD đất	Hiện trạng sử dụng	Lộ trình từ nay đến năm 2025	Phương án đầu tư, khai thác quản lý	Ghi chú
		Đất	Nhà		Đã được xác lập quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa được xác lập quyền sở hữu tài sản					
1		3	4	5	6	7	8	9	14	15	
9	Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	2,117.00	1,358.00	- Quyết định cho thuê đất số 3029/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội; - HĐTD 631/HĐTD-STNMT-PC ngày 19/7/2016.	X	Văn phòng làm việc, kho chứa thành phẩm sạch và cửa hàng kinh doanh, giới thiệu sản phẩm	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	Quản lý tốt, trao đổi với khách hàng nhằm tìm biện pháp tăng thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, kho, nhà hiện có.		
10	Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	2,015.00	610.50	- Giấy UNSDĐ số 456/KTCB/K2 ngày 18/3/1966	X	Kho lương thực	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý. - Giải quyết những tồn tại về lấn chiếm tại khu đất.		
11	172 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1,290.00	914.00	- Giấy ủy nhiệm sử dụng đất số 38 VKT/HN ngày 29/1/1963; - HĐTD số 448-245/ĐC-NĐ-HĐTD, ngày 12/11/1999.	X	Kho hàng	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.		
12	Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	927.90	310.00	- UNSDĐ số 3200/VTKQH ngày 09/11/1962 của Viện Thiết kế quy hoạch - UBHC TP. Hà Nội)	X	Kho hàng	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.		
13	Số 21 đường Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	745.30	713.00	- Giấy phép xây dựng của hàng, kho lương thực số 236/GP/XD ngày 20/6/1988 của UBND - Gia Lâm. - Bản đồ hiện trạng kèm xác nhận của Sở TN&MT ngày 17/7/2017	X	Cửa hàng lương thực	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý.		

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Hỗ trợ pháp lý về đất	Hỗ trợ pháp lý về tài sản			Mục đích sử dụng theo Quyết định/hiệp đồng/Giấy chứng nhận QSD đất	Hiện trạng sử dụng	Lộ trình từ nay đến năm 2025	Phương án đầu tư, khai thác quản lý	Ghi chú
		Đất	Nhà		Đã được xác lập quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa được xác lập quyền sở hữu tài sản						
1		3	4	5	6	7	8	9	14	15		
14	Chợ Mới, phường Thạch Bàn, Thạch Bàn, Quận Long Biên.	1,604.00	801.00	- QĐ số 47/QĐ-UB ngày 05/01/1991;		X	Xây dựng cửa hàng mua, bán lương thực	Trụ sở và cơ sở sản xuất, kinh doanh	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.		
15	Phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	130.00	130.00	- HĐTD số 88-24599 ngày 21/6/1999 của Sở địa chính- nhà đất Hà Nội.		X	Kinh doanh nông sản	Văn phòng làm việc, kho KD	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động;	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê. - Giảm chi phí quản lý.		
16	Phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57.00	57.00	- QĐ số 1853/QĐ-UB ngày 19/4/1990 của UBND HN - HĐTD số 86/24599/ĐC-ND- HĐTD ngày 21/6/1999 của Sở địa chính- nhà đất UBND TP Hà Nội		X	Kinh doanh buôn bán lương thực, vật tư.	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Giải quyết những tồn tại từ những giai đoạn trước.	Làm các thủ tục cần thiết để trao trả về địa phương quản lý		
17	Phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	40.00	40.00	- QĐ số 1853/QĐ-UB ngày 19/4/1990 của UBND TP HN		X	Cửa hàng lương thực	CBCNV cũ của Công ty đang sử dụng giao khoán	Giải quyết những tồn tại từ những giai đoạn trước.	Làm các thủ tục cần thiết để trao trả về địa phương quản lý		

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m ²)		Hồ sơ pháp lý về đất		Mục đích sử dụng theo Quyết định/hiệp đồng/Giấy chứng nhận QSD đất	Hiện trạng sử dụng	Lộ trình từ nay đến năm 2025	Phương án đầu tư, khai thác quan lý	Ghi chú
		Đất	Nhà	Đã được xác lập quyền sở hữu tài sản trên đất	Chưa được xác lập quyền sở hữu tài sản					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	15
18	Xã Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1,929.80	781.50	- Giấy sử dụng đất số 652/UBND ngày 07/4/1971 của UBND TP. Hà Nội;			Cửa hàng và kho lương thực	Văn phòng làm việc, kho KD. Một phần đất đang bị lấn chiếm	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động; - Giải quyết triệt để các vấn đề tồn tại về diện tích bị lấn chiếm bởi các hộ dân là nguyên nhân của Công ty LT Từ Liêm cũ.	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý. - Làm việc với các hộ dân, đo đạc, xác định lại diện tích bị lấn chiếm và diện tích thực tế còn lại Công ty đang sử dụng. - Thực hiện các thủ tục cần thiết với các cơ quan chức năng với mục đích đóng thuế trên diện tích thực tế mà Công ty sử dụng để tối ưu hóa lợi nhuận từ hoạt động cho thuê.
19	Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	2,130.50	1,346.00	- Giấy UNSDĐ Số 417/KTCB/K2 ngày 24/9/1965 của UBND TP. Hà Nội			Kho gạo	Văn phòng làm việc, kho KD. Một phần đất đang bị lấn chiếm	"- Tiếp tục khai thác tốt mặt bằng, kho, nhà hiện có để tăng hiệu quả hoạt động; - Giải quyết triệt để các vấn đề lấn chiếm và đường đi liên quan tới các hộ dân là CBCNV cũ của HVQS	"- Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất kho, bãi, nhà hiện có; trang bị bổ sung cho công tác phòng chống cháy nổ. - Tăng giá cho thuê và lấp đầy diện tích cho thuê. - Giám chi phí quản lý. - Trao trả phần diện tích bị lấn chiếm và diện tích làm đường đi mà bên Học viện KTQS mượn làm đường cho CBCNV (đến nay không trao trả) về cho địa phương quản lý.
20	231 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1,651.50		- QĐĐT số 2274/QĐ-UBND ngày 27/11/2008 của UBND thành phố Hà Nội - HĐĐT số 192-8/HĐĐT/N ngày 25/12/2008; - Phụ lục 452/PLHĐĐT ngày 01/8/2014.		X	Xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê	Văn phòng làm việc và cho thuê	Đơn đốc đối tác thực hiện đầu tư dự án	Tiếp tục dự án hợp tác kinh doanh với đối tác tại 231 Cầu Giấy.

PHỤ LỤC SỐ 05
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2021-2025	Bình quân
			KH	2021/ 2020	KH	2022/ 2021	KH	2023/ 2022	KH	2024/ 2023	KH	2025/ 2024		
A Phần I: SẢN XUẤT KINH DOANH														
II KINH DOANH THƯƠNG MẠI														
1	Kinh doanh nội địa													
	- Mua vào	1000đ	295,000,000	64,1%	350,000,000	119%	523,000,000	149%	390,000,000	75%	410,000,000	105%		99,8%
	- Bán ra	1000đ	430,000,000	91,5%	480,000,000	112%	607,000,000	126%	546,000,000	90%	580,000,000	106%		104,5%
2	Nhập khẩu, xuất khẩu													
a	Kim ngạch NK						120,000,000							
	- Kim ngạch	USD												
	- Quy ra VND	1000đ	160,000,000	1639%	180,000,000	113%	120,000,000	67%	220,000,000	183%	250,000,000	114%		417,4%
b	Kim ngạch XK						7,000,000							
	- Kim ngạch	USD												
	- Quy ra VND	1000đ	-				7,000,000							
III DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN														
1	Tổng mức đầu tư dự kiến	1000 đ												
1	Ngân sách đầu tư	1000đ												
2	Doanh nghiệp tự huy động	1000đ												
	- Sử dụng vốn, quỹ của DN	1000đ												
	- Vay dài hạn NH, TC tài chính	1000đ												
	- Vay nước ngoài có bảo lãnh của CP	1000đ												
	- Huy động khác	1000đ												
2	Kế hoạch vốn đầu tư dự kiến thực hiện	1000đ												
IV LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG														
1	Tổng số lao động	người	114	96%	109	100%	111		114		116			
	Trong đó:													
	- Trực tiếp sản xuất	người	5		5		5		5		5			
	- Gián tiếp sản xuất	người	109		104		106		109		111			
2	Tổng quỹ lương	1000 đ	14,783,300	100%	14,972,992	95%	15,920,000		16,950,000		17,950,000			
2.1	Quỹ lương của Người quản lý	1000 đ	2,176,585		2,176,585		2,220,000		2,300,000		2,350,000			
	- Số người	người	6		6		6		6		6			
	- Tiền lương bình quân	1000 đ	30,230		30,230		30,833		31,944		32,639			

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2021-2025	Bình quân
			KH	2021/ 2020	KH	2022/ 2021	KH	2023/ 2022	KH	2024/ 2023	KH	2025/ 2024		
2.2	Quỹ lương của người lao động	1000 đ	12,606,715		12,796,407		13,700,000		14,650,000		15,600,000			
	- Số người	người	108		103		105		108		110			
	- Tiền lương bình quân	1000 đ	9,727		10,353		10,873		11,304		11,818			
V	KẾT QUẢ KINH DOANH													
1	Tổng doanh thu, thu nhập	1000đ	400,000,000	75,36%	480,000,000	120%	695,100,000	145%	550,000,000	79%	573,000,000	104%		102%
	Trong đó:													
	- Từ sản xuất kinh doanh	1000 đ	376,950,000	73,8%	455,000,000	121%	658,000,000	145%	519,900,000	79%	545,900,000	105%		103%
	- Từ đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết	1000 đ	10,000,000	115%	12,000,000	120%	12,000,000	100%	13,000,000	108%	13,000,000	100%		109%
	- Từ đầu tư tài chính khác (lãi TGNH, lãi cho vay...)	1000 đ	13,000,000	110,6%	13,000,000	100%	25,000,000	192%	17,000,000	68%	14,000,000	82%		104%
	- Thu nhập khác	1000 đ	50,000				100,000		100,000		100,000			
2	Tổng chi phí	1000đ	393,500,000	75%	473,000,000	120%	686,900,000	145%	542,500,000	79%	564,500,000	104%		103%
	Trong đó:													
	- Giá vốn hàng bán	1000 đ	360,000,000		441,000,000		637,600,000		502,600,000		529,200,000			
	- Chi phí tài chính	1000 đ	1,500,000		2,000,000		8,100,000		4,300,000		2,300,000			
	- Chi phí bán hàng	1000 đ	5,000,000		6,000,000		11,000,000		8,000,000		8,000,000			
	- Chi phí QLDN	1000 đ	24,000,000		24,000,000		30,000,000		27,500,000		25,000,000			
	- Chi phí khác	1000 đ	10,000				200,000		100,000					
3	Lợi nhuận trước thuế	1000đ												
	- Lãi	1000 đ	6,500,000	105%	7,000,000	108%	8,200,000	117%	7,500,000	91%	8,500,000	113%		106%
	- Lộ													
	- Lộ lũy kế													
4	Lợi nhuận sau thuế	1000 đ	6,500,000	105%	7,000,000	108%	8,200,000	117%	7,500,000	91%	8,500,000	113%		106%
VI	QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH													
1	Tổng số phải nộp ngân sách		15,690,000	75,4%	16,210,000	103%	21,330,000	132%	18,730,000	88%	18,760,000	100%		99%
	Trong đó:													
	- Thuế GTGT		2,500,000		3,000,000		14,000,000		3,500,000		3,500,000			
	- Thuế TNDN		-			320,000		220,000		250,000				
	- Thuế TNCN		180,000		200,000		7,000,000		15,000,000		15,000,000			
	- Thuế NIK		-			10,000		10,000		10,000				
	- Tiền thuê đất		13,000,000		13,000,000									
	- Khác		10,000		10,000									
	- Lợi nhuận còn lại													
	- Nộp tiền thu bán cổ phần													
	- Nộp có tức													
2	Chi ngân sách nhà nước													
VII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TC													

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch 2021-2025	Bình quân
			KH	2021/2020	KH	2022/2021	KH	2023/2022	KH	2024/2023	KH	2025/2024		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Vốn đầu tư của CSH	%												
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn đầu tư của CSH	%												
3.3	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần												
3.4	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần												
B Phần II: TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH DN														
1	TỔNG TÀI SẢN	1000đ	315,227,589	119%	310,875,100	99%	353,375,100	114%	308,975,100	87%	309,475,100	100%		104%
1.1	Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1000đ	220,000,000		220,000,000		220,000,000		220,000,000		220,000,000			
	Tr.đó: Dự phòng các khoản ĐT TC ngắn hạn	1000đ												
1.2	Các khoản phải thu	1000đ	54,000,000		50,000,000		50,000,000		50,000,000		50,000,000			
	Tr. đó: Đã lập dự phòng	1000đ	35,024,900		-35,024,900		-35,024,900		-35,024,900		-35,024,900			
1.3	Hàng tồn kho	1000đ	30,000,000		30,000,000		73,000,000		30,000,000		30,000,000			
	Tr. đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1000đ												
1.4	Tài sản cố định (GTCL)	1000đ	4,700,000		3,900,000		3,400,000		3,000,000		2,500,000			
1.5	Bất động sản đầu tư	1000đ	7,500,000		8,000,000		8,000,000		8,000,000		8,000,000			
1.6	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1000đ	15,141,370		15,000,000		15,000,000		14,000,000		15,000,000			
	Tr. đó:	1000đ												
	- Đầu tư vào Cty con, công ty liên kết	1000đ	15,141,370		15,000,000		15,000,000		14,000,000		15,000,000			
	- Đầu tư dài hạn khác	1000đ												
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài sản khác	1000đ	18,911,119		19,000,000		19,000,000		19,000,000		19,000,000			
1.7	Tài sản khác	1000đ	314,100,000	118%	306,200,000	97%	331,200,000	108%	306,600,000	93%	307,000,000	100%		103%
2	TỔNG NGUỒN VỐN	1000đ	85,000,000		76,500,000		101,000,000		76,000,000		76,000,000			
2.1	Tổng nợ phải trả	1000đ	78,000,000		70,000,000		98,000,000		70,000,000		70,000,000			
2.1.1	Nợ ngắn hạn	1000đ												
	Tr. đó: Nợ quá hạn	1000đ												
2.1.2	Nợ dài hạn	1000đ	7,000,000		6,500,000		3,000,000		6,000,000		6,000,000			
	Tr. đó: Nợ quá hạn	1000đ												
2.2	Vốn chủ sở hữu	1000đ	229,100,000		229,700,000		230,200,000		230,600,000		231,000,000			
	Tr. đó:	1000đ												
	- Vốn đầu tư của CSH	1000đ	215,000,000		215,000,000		215,000,000		215,000,000		215,000,000			
	- Quỹ đầu tư PT	1000đ	7,600,000		7,700,000		7,700,000		7,800,000		7,800,000			

